

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2,827,357,723,800	2,636,843,546,125
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	306,563,547,440	91,080,889,570
1. Tiền	111		107,256,969,148	70,380,889,570
2. Các khoản tương đương tiền	112		199,306,578,292	20,700,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		201,870,670,907	334,000,313,434
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	343,537,744,467	391,118,428,057
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.02	(156,287,073,560)	(86,128,114,623)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14,620,000,000	29,010,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,463,827,772,573	1,275,247,142,160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		775,191,270,978	745,103,922,998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90,380,970,249	44,200,323,185
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		20,000,000,000	11,940,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	579,008,723,585	474,002,895,977
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(753,192,239)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	805,894,640,964	873,084,001,863
1. Hàng tồn kho	141		806,891,299,722	873,438,469,172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(996,658,758)	(354,467,309)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49,201,091,916	63,431,199,098
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	7,177,742,205	7,589,989,437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,478,177,450	55,434,350,067
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,545,172,261	406,859,594
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		2,400,547,985,134	2,418,906,096,719
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53,263,062,508	124,394,542,597
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,017,561,373	26,151,900,862
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	28,245,501,135	98,242,641,735
II. Tài sản cố định	220		776,541,149,828	814,629,167,586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	729,077,515,512	770,101,462,710
- Nguyên giá	222		1,256,532,856,584	1,303,762,241,370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(527,455,341,072)	(533,660,778,660)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	9,774,398,256	8,064,780,735
- Nguyên giá	225		11,028,097,716	8,534,855,673
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,253,699,460)	(470,074,938)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	37,689,236,060	36,462,924,141
- Nguyên giá	228		51,429,902,349	48,316,679,116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13,740,666,289)	(11,853,754,975)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	150,710,017,761	156,147,330,669
- Nguyên giá	231		191,771,768,996	191,771,768,996
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(41,061,751,235)	(35,624,438,327)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	178,550,986,933	124,089,941,673
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		454,870,000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		178,096,116,933	124,089,941,673
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1,214,746,964,183	1,145,729,067,335
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		735,746,964,183	743,829,067,335
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		482,900,000,000	415,400,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(13,500,000,000)	(13,500,000,000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		9,600,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26,735,803,921	53,916,046,859
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	26,735,803,921	53,916,046,859
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,227,905,708,934	5,055,749,642,844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,342,821,674,536	2,234,771,167,532
I. Nợ ngắn hạn	310		2,278,935,302,283	1,523,363,280,084
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		338,973,718,240	203,560,500,342
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42,393,521,927	40,247,000,694
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		16,792,766,560	18,494,282,698
4. Phải trả người lao động	314		18,649,061,806	20,717,952,783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	11,337,718,417	61,227,402,333
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,821,891,449	1,251,304,800
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1,333,569,206,483	171,787,519,786
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	512,136,291,873	1,004,218,140,166
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,261,125,528	1,859,176,482
II. Nợ dài hạn	330		63,886,372,253	711,407,887,448
1. Phải trả người bán dài hạn	331		4,634,716,389	220,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		820,863,642	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,204,741,004	3,358,755,562
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	11,477,121,093	8,322,114,240
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	20,000,000,000	676,963,618,835
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		24,748,930,125	22,543,398,811
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2,885,084,034,398	2,820,978,475,312
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	2,885,084,034,398	2,820,978,475,312
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,565,045,400,000	2,490,362,630,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,565,045,400,000	2,490,362,630,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,056,937,706	8,977,359,749
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97,987,575,488	116,760,826,787
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		43,132,762,499	17,654,344,440
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54,854,812,989	99,106,482,347
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		209,994,121,204	204,877,658,776
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,227,905,708,934	5,055,749,642,844

Tp HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập



Lý Thị Nhã Hạnh

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh



Tổng Giám đốc

Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2019	Quý 04 năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,200,060,267,247	1,041,770,349,184	2,907,861,022,307	2,680,336,746,544
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	30,229,065,884	4,238,325,000	56,477,096,401	10,449,144,792
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1,169,831,201,363	1,037,532,024,184	2,851,383,925,906	2,669,887,601,752
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1,032,864,829,789	838,304,034,345	2,551,631,004,768	2,261,967,150,854
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		136,966,371,574	199,227,989,839	299,752,921,138	407,920,450,898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	126,174,849,377	4,139,095,792	174,571,552,516	154,864,614,738
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	115,647,769,384	39,463,768,327	206,830,364,963	224,898,717,226
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7,996,149,691	39,456,294,437	86,739,065,290	139,848,669,133
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	6,964,978,535	18,480,671,920	18,947,962,386
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	34,224,416,068	65,780,071,511	73,720,774,304	108,157,547,258
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	31,930,254,539	24,301,858,805	88,650,926,870	82,314,618,298
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		81,338,780,960	80,786,365,523	123,603,079,437	166,362,145,240
12. Thu nhập khác	31	VI.7	7,253,992,728	894,216,319	13,865,286,525	2,541,579,956
13. Chi phí khác	32	VI.8	3,007,458,503	2,114,886,247	5,456,857,370	4,157,810,145
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4,246,534,225	(1,220,669,928)	8,408,429,155	(1,616,230,189)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		85,585,315,185	79,565,695,595	132,011,508,592	164,745,915,051
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	15,946,716,329	11,208,791,565	29,558,442,113	41,051,844,792
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		31,849,858	(95,708,743)	2,065,267,329	3,041,309,553
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		69,606,748,998	68,452,612,773	100,387,799,149	120,652,760,706

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		54,854,812,989	56,059,754,353	78,938,297,530	104,941,589,216
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14,751,936,009	12,392,858,420	21,449,501,619	15,711,171,490
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	214	219	308	409

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập



Lý Thị Nhã Hạnh

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,107,380,045,741	3,525,736,587,191
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2,198,168,975,705)	(3,387,178,056,289)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(131,277,592,901)	(122,718,142,273)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(72,693,091,670)	(118,552,069,809)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(33,431,196,733)	(35,048,170,122)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,517,183,305,635	263,100,433,992
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(884,445,003,709)	(278,665,500,129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,304,547,490,658	(153,324,917,439)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(40,131,699,453)	(56,510,689,416)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		280,000,000	33,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(66,503,762,758)	(40,410,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		76,032,269,318	10,700,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(652,400,000)	(93,056,581,880)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		250,000,000,000	108,760,194,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		31,355,182,772	39,907,190,739
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		250,379,589,879	(30,576,886,557)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	1,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,122,155,250,632	1,943,201,159,006
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,450,553,885,900)	(1,727,550,075,413)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3,952,784,272)	(1,101,077,496)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,131,024,625)	(276,562,031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,339,482,444,165)	215,273,444,066
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		215,444,636,372	31,371,640,070

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91,080,889,570	59,013,422,509
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38,021,498	(3,143,713)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	306,563,547,440	91,080,889,570

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập



Lý Thị Nhã Hạnh

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 25 vào ngày 28 tháng 01 năm 2019 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 152/11B Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ. Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tinh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 05 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	99.75%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	74.99%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp CNC	Nông nghiệp công nghệ cao	72.00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	03 - 09 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	31/12/2019	31/12/2018
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	1,039,590,190	1,281,245,422
Tiền gửi ngân hàng	106,217,378,958	69,099,644,148
Các khoản tương đương tiền	199,306,578,292	20,700,000,000
Cộng	306,563,547,440	91,080,889,570
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	31/12/2019	31/12/2018
Tổng giá trị cổ phiếu		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	283,624,800,000	283,624,800,000
Công ty CP Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Công ty CP Phân Lân Nung Cháy Văn Điển (VAF)	1,385,836,600	1,762,360,000
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD)	492,076,560	492,076,560
Công ty CP Nhựa Đồng Nai (DNP)	49,445,997,910	97,995,673,350
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1,345,515,250	
Cộng	343,537,744,467	391,118,428,057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2019	31/12/2018
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	554,857,936,116	558,480,840,895
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	153,803,604,634	153,596,834,708
Công ty CP VLĐ Và VT Sam Cường	24,237,305,151	28,871,984,374
Công ty CP Capella Việt Nam	2,848,118,282	2,879,407,358
Cộng	735,746,964,183	743,829,067,335
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398,400,000,000	398,400,000,000
Công ty CP ĐT và XD Hạ Tầng Alphanam	13,500,000,000	13,500,000,000
Công ty CP Du lịch Bưu Điện	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	-	-
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	67,500,000,000	-
Cộng	482,900,000,000	415,400,000,000
c) Dự phòng đầu tư	(169,787,073,560)	(99,628,114,623)

3. Phải thu khác

	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	325,371,979,197	257,438,193,292
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	105,780,149,500	105,780,149,500
Ký cược, ký quỹ	35,693,561,971	5,761,594,000
Phải thu từ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	-	50,000,000,000
Phải thu Công ty CP XD ĐT và PT Lĩnh Phong Conic	20,000,000,000	20,000,000,000
Tạm ứng	8,270,425,537	5,821,243,310
Lãi phải thu	(11,813,361,317)	8,511,152,055
Phải thu tiền từ bán chứng khoán kinh doanh	-	-
UBND tỉnh Lâm Đồng	-	2,395,295,944
Phải thu Công ty TNHH Sinh Úc	-	12,985,360,000
Phải thu điện, nước nhà thầu thi công DA Tân Vạn	-	-
Phải thu các khoản thuế thuê tài chính của ngân hàng Á Châu	415,618,997	-
Cổ tức phải thu	5,162,500,000	-
Phải thu chi phí chi hộ Công ty LEC Group (ủy thác NK)	25,173,896,354	-
Phải thu tiền ủy thác mua cổ phiếu Sam Cường	9,415,769,880	-
Phải thu Cty CP Đầu Tư Sài Gòn Hà Nội	16,000,000,000	-
Phải thu khác	37,050,977,987	5,309,907,876
Phải thu các bên liên quan	2,487,205,479	-
Cộng	579,008,723,585	474,002,895,977
Dài hạn		
Phải thu Công ty CP Nhựa Đồng Nai	0	70,000,000,000
UBND tỉnh Lâm Đồng	22,397,022,255	22,397,022,255
Sơ kế hoạch và đầu tư TP.HCM	4,279,500,000	-
Ký cược, ký quỹ	10,000,000	4,845,619,480
Phải thu khác	1,558,978,880	1,000,000,000
Cộng	28,245,501,135	98,242,641,735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2019	31/12/2018		
4. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	277,623,448,608	385,733,741,335		
Bất động sản dở dang	259,287,759,835	217,414,395,811		
Thành phẩm	111,798,153,526	156,805,282,596		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	58,229,431,306	38,194,350,308		
Hàng hóa bất động sản	-2,125,949,645	48,052,037,099		
Công cụ, dụng cụ	4,026,042,367	6,317,081,620		
Hàng hoá	70,561,709,074	2,359,406,105		
Hàng gửi đi bán	160,571,925	-		
Hàng mua đang đi đường	27,330,132,726	18,562,174,298		
Dự phòng hàng tồn kho	-996,658,758	(354,467,309)		
Giá trị thuần hàng tồn kho	805,894,640,964	873,084,001,863		
5. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019	31/12/2018		
Xây dựng cơ bản				
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	121,471,164,067	103,716,930,075		
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	53,039,512,093	13,617,540,746		
Các công trình khác	3,585,440,773	6,755,470,852		
Cộng	178,096,116,933	124,089,941,673		
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 23)				
7. Tài sản cố định vô hình				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Logo, thương hiệu	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (30/09/2019)	43,484,939,916	5,088,132,433	697,830,000	49,270,902,349
Mua trong kỳ	2,099,000,000	60,000,000		2,159,000,000
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	45,583,939,916	5,148,132,433	697,830,000	51,429,902,349
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (30/09/2019)	9,586,020,666	2,827,987,575	639,677,507	13,053,685,748
Khấu hao trong kỳ	285,256,103	343,571,945	58,152,493	686,980,541
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	9,871,276,769	3,171,559,520	697,830,000	13,740,666,289
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (30/09/2019)	33,898,919,250	2,260,144,858	58,152,493	36,217,216,601
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	35,712,663,147	1,976,572,913	0	37,689,236,060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	11,028,097,716	11,028,097,716
Thuê tài chính trong kỳ	0	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		0
Tăng khác		0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính		0
Giảm khác		0
Số dư cuối kỳ	11,028,097,716	11,028,097,716
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	977,997,015	977,997,015
Khấu hao trong kỳ	275,702,445	275,702,445
Số dư cuối kỳ	1,253,699,460	1,253,699,460
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	10,050,100,701	10,050,100,701
Số dư cuối kỳ	9,774,398,256	9,774,398,256

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiên trúc	BDS đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (30/09/2019)		140,105,412,263	51,666,356,733	331,877,181,259
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)		140,105,412,263	51,666,356,733	191,771,768,996
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (30/09/2019)		22,049,770,849	17,652,652,159	39,702,423,008
Khấu hao trong kỳ		800,297,659	559,030,568	1,359,328,227
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)		22,850,068,508	18,211,682,727	41,061,751,235
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (30/09/2019)		118,055,641,414	34,013,704,574	152,069,345,988
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)		117,255,343,755	33,454,674,006	150,710,017,761

10. Chi phí trả trước

	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,106,684,223	3,156,042,379
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,071,057,982	4,433,947,058
Cộng	7,177,742,205	7,589,989,437
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,036,940,676	8,790,752,607
Phí hoa hồng, môi giới	12,211,501,333	31,489,645,302
Chi phí QSDĐ lô AI-4A, đường số 4, KCN LongThành (34.444m ²)	26,741,751,071	0
Chi phí mua QSDĐ tại NM. Cấp Quang 22.675 m ²	7,318,646,488	0
Chi phí trả trước dài hạn khác	-23,573,035,647	13,635,648,950
Cộng	26,735,803,921	53,916,046,859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2019	31/12/2018
11. Vay và nợ thuê tài chính		
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	85,245,212,247	204,714,312,613
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_VND	22,857,855,079	113,688,933,937
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_USD	71,389,698,434	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	46,021,261,952	108,170,910,053
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	0	80,408,660,846
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất_VND	0	27,583,541,271
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất_USD	0	21,541,060,251
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_VND	23,158,283,559	34,088,848,616
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_USD	13,355,009,465	32,150,714,823
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered_VND	55,303,267,923	83,534,509,533
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered_USD	0	6,637,929,713
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	0	19,684,180,279
Ngân hàng TMCP Việt Á	0	74,505,600,000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	0	2,533,649,281
Công ty CP Chứng khoán Agribank	100,000,000,000	100,000,000,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	0	57,000,000,000
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	0	19,977,922,914
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	0	15,000,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Hòa Hưng	0	2,997,366,036
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank	72,881,511,964	-
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công Nghệ Cao	5,000,000,000	-
Ông Trần Văn Hải	20,000,000,000	-
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	13,000,000,000	-
Các khoản khác	-16,075,808,750	-
Cộng	512,136,291,873	1,004,218,140,166
Vay dài hạn	0	
Ngân hàng TMCP Việt Á	0	670,550,400,000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	0	6,413,218,835
Các đối tượng khác	20,000,000,000	-
Cộng	20,000,000,000	676,963,618,835
12. Chi phí phải trả	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	4,416,575,281	25,531,749,730
Chi phí hoa hồng môi giới	30,997,773	827,965,246
Chi phí thi công dự án Samsora	0	30,054,029,007
Trích trước tiền lương phép, lương tháng 13	2,909,305,562	-
Chi phí phát hành LC	1,759,337,508	-
Chi phí phải trả khác	2,221,502,293	4,813,658,350
Cộng	11,337,718,417	61,227,402,333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2019	31/12/2018
13. Phải trả khác		
Ngắn hạn		
Phải trả Upas LC	413,600,189,861	59,318,779,968
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	840,930,136,986	80,000,000,000
Lãi vay phải trả	16,912,136,985	-
Phí bảo trì, bảo hành	19,475,868,408	13,031,047,889
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10,156,075,917	12,414,258,433
Cổ tức phải trả	1,437,247,909	1,418,331,049
Thuế GTGT vãng lai phải trả	193,888,355	1,732,040,005
Kinh phí công đoàn	975,870,694	791,078,735
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	60,134,984	67,546,699
Thuế TNCN trừ vào lương	75,849,105	
Phải trả Sam Land	15,000,000,000	
Phải trả Sam Tuyên Lâm	2,000,000,000	
Phải trả bên liên quan	7,000,000,000	
Phải trả khác	5,751,807,279	3,014,437,008
Cộng	1,333,569,206,483	171,787,519,786
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11,477,121,093	8,322,114,240
Cộng	11,477,121,093	8,322,114,240

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 24)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019		31/12/2018	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	2,565,045,400,000	100%	2,490,362,630,000	100%
Cộng	2,565,045,400,000	100%	2,490,362,630,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2019	31/12/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	2,490,362,630,000	2,490,362,630,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	74,682,770,000	
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	2,565,045,400,000	2,490,362,630,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	256,504,540	256,504,540
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	256,504,540	256,504,540
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	256,504,540	256,504,540
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	256,504,540	256,504,540
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	256,504,540	256,504,540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 04 năm 2019	Quý 04 năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1,156,260,323,351	1,004,206,217,466
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43,799,943,896	37,564,131,718
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	-
Cộng	1,200,060,267,247	1,041,770,349,184
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	30,229,065,884	4,238,325,000
Cộng	30,229,065,884	4,238,325,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1,126,031,257,467	999,967,892,466
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	43,799,943,896	37,564,131,718
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Cộng	1,169,831,201,363	1,037,532,024,184
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	999,038,242,452	804,149,237,115
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33,184,395,888	34,154,797,230
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	642,191,449	-
Cộng	1,032,864,829,789	838,304,034,345
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,522,452,000	1,367,189,119
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	-1,040,000,000	2,329,143,995
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,517,232,622	442,762,678
Lãi bán các khoản đầu tư	7,752,875	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	120,167,411,880	-
Cộng	126,174,849,377	4,139,095,792
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	7,996,149,691	39,456,294,437
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	313,669,691	13,729
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,664,055,319	879,108,996
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư	63,539,986,000	(1,570,607,350)
Chi phí tài chính khác	42,133,908,683	698,958,515
Cộng	115,647,769,384	39,463,768,327
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	5,000,000	137,445,454
Tiền phạt thu được	422,756,799	-
Các khoản khác	6,826,235,929	756,770,865
Cộng	7,253,992,728	894,216,319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 04 năm 2019	Quý 04 năm 2018
8. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	215,837,933	
Chi phí thanh lý TSCĐ	239,036,519	
Các khoản khác	2,552,584,051	2,114,886,247
Cộng	3,007,458,503	2,114,886,247
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	32,643,702,368	65,780,071,511
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	26,514,923,252	24,301,858,805
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	283,874,169,551	388,215,009,917
Chi phí nhân công	34,143,762,526	36,073,329,542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,270,311,816	7,844,453,382
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,638,005,154	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,899,134,179	79,900,787,190
Chi phí khác bằng tiền	6,669,647,002	5,227,073,981
Cộng	385,495,030,228	517,260,654,012
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15,946,716,329	11,208,791,565
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54,854,812,989	56,059,754,353
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	54,854,812,989	56,059,754,353
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	256,504,540	249,036,263
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	214	225

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 7.468.277 cổ phiếu từ việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2018.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	2,249,748,175,357	36,111,837,482	2,285,860,012,839
Các khoản vay	512,136,291,873	20,000,000,000	532,136,291,873
Phải trả người bán	338,973,718,240	4,634,716,389	343,608,434,629
Người mua trả tiền trước	42,393,521,927	-	42,393,521,927
Chi phí phải trả	11,337,718,417	-	11,337,718,417
Phải trả khác	1,344,906,924,900	11,477,121,093	1,356,384,045,993
Số đầu kỳ	1,542,267,965,654	685,505,733,075	2,227,773,698,729
Các khoản vay	1,004,218,140,166	676,963,618,835	1,681,181,759,001
Phải trả người bán	203,560,500,342	220,000,000	203,780,500,342
Người mua trả tiền trước	40,247,000,694	-	40,247,000,694
Chi phí phải trả	61,227,402,333	-	61,227,402,333
Phải trả khác	233,014,922,119	8,322,114,240	241,337,036,359

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

Người lập



Lý Thị Nhã Hạnh

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (30/09/2019)	763,473,635,477	485,362,281,718	4,603,827,136	53,647,235,400	569,741,220	1,307,656,720,951
Mua trong kỳ		215,000,000	49,000,000	4,118,403,000		4,382,403,000
Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán	1,181,581,637	54,222,185,730		-	-	55,403,767,367
Giảm khác	102,500,000					102,500,000
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	762,189,553,840	431,355,095,988	4,652,827,136	57,765,638,400	569,741,220	1,256,532,856,584
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (30/09/2019)	122,325,634,040	409,550,444,697	4,038,737,077	33,811,658,960	134,069,568	569,860,544,342
Khấu hao trong kỳ	5,535,026,613	5,775,342,994	77,199,015	1,446,650,405	27,808,551	12,862,027,578
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán	942,545,118	54,222,185,730		-	-	55,164,730,848
Giảm khác	102,500,000					102,500,000
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	126,815,615,535	361,103,601,961	4,115,936,092	35,258,309,365	161,878,119	527,455,341,072
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (30/09/2019)	641,148,001,437	75,811,837,021	565,090,059	19,835,576,440	435,671,652	737,796,176,609
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	635,373,938,305	70,251,494,027	536,891,044	22,507,329,035	407,863,101	729,077,515,512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ (30/09/2019)	2,490,362,630,000	-	8,977,359,749	132,786,929,206	2,632,126,918,955
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	54,854,812,989	54,854,812,989
Phân phối các quỹ	-	-	3,079,577,957	(3,079,577,957)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(829,318,750)	(829,318,750)
Phát hành cổ phiếu	74,682,770,000	-	-	(74,682,770,000)	-
Tăng khác	-	-	-	(11,062,500,000)	(11,062,500,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	2,565,045,400,000	-	12,056,937,706	97,987,575,488	2,675,089,913,194

